

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-PT.

Ngày: 01/7/2020

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn—
Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2020/TLPT- DS ngày 18/3/2020 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 29/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: bà Trần Thị L, sinh năm 1973, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố Tiến Th, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1961, chồng bà H, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với bà H, nên ngày 10/9/2015, bà L đã cho bà H vay số tiền là 50.000.000 đồng, mục đích vay là để bà H lo chi phí cho con trai bà H đi nước ngoài. Khi vay tiền, các bà H có viết Giấy biên nhận vay tiền và hẹn đến ngày 10/12/2015 sẽ trả tiền cho bà. Ngày 13/6/2016, bà H lại vay của bà số tiền là 10.000.000 đồng, mục đích vay là để bà H đưa mẹ đẻ bà H đi Miền nam, thời hạn trả là ngày 13/10/2016, bà H cũng viết Giấy biên nhận vay tiền và ký tên. Tại cả 02 Giấy biên nhận nợ đều không có thỏa thuận về lãi suất. Đến hạn trả nợ, bà đã nhiều lần yêu cầu bà H phải trả tiền cho bà nhưng bà H vẫn không trả tiền. Nay, bà yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng trong thời gian từ ngày hết hạn trả nợ (đối với từng Giấy biên nhận vay tiền) đến ngày khởi kiện (ngày 02/7/2019) là 26.100.000 đồng.

Bị đơn là bà Phạm Thị H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân Kh đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng bà H và ông Khoát không có lời khai, không đến Tòa án làm việc và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H có mặt nhưng sau phần thủ tục phiên tòa, bà H đã tự ý bỏ về.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 29/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 3, Điều 144, khoản 1, Điều 147, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; khoản 4, Điều 474, khoản 2, Điều 305 BLDS năm 2005 và Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470 và khoản 2, Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Buộc cá nhân bà Phạm Thị H phải trả cho bà L số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/11/2019 là 22.406.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 82.406.000 đồng, (tám mươi hai triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2020, bị đơn là bà H nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà H không rút đơn kháng cáo. Do nguyên đơn vắng mặt nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà H trình bày: Bà kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà L vì lý do bà đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Những lần bà trả tiền cho bà L thì bà L đã không ký nhận cho bà. Sau khi bà trả hết tiền gốc và tiền lãi cho bà L thì bà đã có sơ suất là bà không yêu cầu bà L phải trả lại cho bà Giấy biên nhận nợ gốc. Trong Giấy biên nhận nợ ngày 10/9/2015 có số tiền vay là 50.000.000 đồng nhưng thực chất là chỉ có 20.000.000 đồng tiền gốc còn 30.000.000 đồng là tiền lãi cộng dồn với mức lãi suất 3000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày của khoản vay gốc 20.000.000 đồng. Còn việc tính toán tiền lãi của số tiền gốc 20.000.000 đồng như thế nào để được số tiền lãi 30.000.000 đồng thì bà không lý giải được. Ngày 14/9/2019, con trai của bà là anh Nguyễn Anh H1 đã trả cho bà L 7.000.000 đồng thay cho bà, bà L cũng đã ký xác nhận về nội dung này. Bà xin nộp chứng cứ này cho Tòa án, bà đề nghị khấu trừ số tiền .000.000 đồng vào số tiền mà bà L đang khởi kiện đòi tiền bà.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử về phần tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Trần Thị L xuất trình 02 Giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của bà Phạm Thị H có nội dung bà H đã 2 lần vay tiền của bà L cụ thể như sau:

Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/9/2015, số tiền vay là 50.000.000 đồng, hẹn ngày 10/12/2015 sẽ trả hết tiền gốc và tiền lãi.

Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/6/2016, số tiền vay là 10.000.000 đồng, hẹn ngày 13/10/2016 sẽ trả hết tiền gốc và tiền lãi.

Đến hạn trả tiền, bà L đã nhiều lần yêu cầu bà H phải trả tiền cho bà L nhưng không có kết quả. Nay, bà L yêu cầu vợ chồng bà H, ông Nguyễn Xuân

Khoát phải trả cho bà L tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng trong thời gian từ ngày đến hạn trả nợ (của từng khoản vay) đến ngày khởi kiện (ngày 02/7/2019) là 26.100.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H không hợp tác, không có bản tự khai.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc cá nhân bà H phải trả cho bà L tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi của từng khoản vay từ ngày đến hạn trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2019) là 22.406.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi bà H phải trả cho bà L là 82.406.000 đồng.

Sau khi xét xử, bà H kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà L vì lý do bà H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho bà L.

+ Xét kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H thừa nhận về việc bà H đã 02 lần vay tiền của bà L theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 10/9/2015 và Giấy biên nhận vay tiền ngày 03/6/2016.

Như vậy 2 bên đã giao kết một Hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn trả nợ.

Tuy nhiên bà H lại trình bày: Trong Giấy biên nhận nợ ngày 10/9/2015 có số tiền vay là 50.000.000 đồng nhưng thực chất là chỉ có 20.000.000 đồng tiền gốc còn 30.000.000 đồng là tiền lãi đã được bà L cộng dồn với mức lãi suất 3000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày của khoản vay gốc 20.000.000 đồng.

[1] Về số tiền gốc mà bà L đã cho bà H vay thì thấy:

Bà L khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà L tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận nợ ngày 10/9/2015 và ngày 13/6/2016.

Bà H chỉ thừa nhận về việc bà H chỉ vay của bà L tổng số tiền gốc là 0.000.000 đồng, trong đó Giấy biên nhận nợ ngày 10/9/2015 chỉ có 20.000.000 đồng tiền gốc còn 30.000.000 đồng là tiền lãi.

Việc trình bày của bà H lại không được bà L thừa nhận, bà H cũng không có chứng cứ chứng minh. Tòa sơ thẩm đã xác định số tiền gốc mà bà H đã vay của bà L trong cả 2 Giấy biên nhận nợ ngày 10/9/2015 và ngày 13/6/2016 là: 50.000.000 đồng + 10.000.000 đồng = 60.000.000 đồng là có căn cứ.

Kháng cáo của bà H về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[1.1] Về việc bà H đã kháng cáo cho rằng bà H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho bà L thì thấy: Việc trình bày này của bà H không được bà L thừa nhận, bà H cũng không có chứng cứ để chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ xác định việc bà H đã trả hết tiền gốc cho bà L.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã xuất trình Giấy biên nhận thể hiện nội dung: Ngày 14/9/2019, bà L đã nhận của anh Nguyễn Anh H1 (con trai của bà H) số tiền 7.000.000 đồng. Bà H đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền 7.000.000 đồng vào số tiền mà bà L đã khởi kiện đòi tiền bà H.

Về nội dung này thì thấy: Mặc dù bà H đã trình bày là đã trả hết tiền cho bà L nhưng bà H lại đồng ý khấu trừ số tiền 7.000.000 đồng mà bà L đã nhận của anh H1 là con trai bà H vào ngày 14/9/2019 vào số tiền mà bà L đang khởi kiện bà H. Do bà L không có mặt tại phiên tòa nên Tòa án cấp phúc thẩm không hỏi được ý kiến của bà L về nội dung này. Tuy nhiên, Giấy biên nhận mà bà H đã xuất trình cho Tòa án đã thể hiện nội dung: Bà L đã nhận 7.000.000 đồng của anh H1 mà không phải là bà L đã nhận tiền của bà H. Tại Giấy biên nhận của bà L cũng không nêu về nội dung: Số tiền 7.000.000 đồng là của bà H đem trả cho bà L qua anh H1 nên Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ khấu trừ số tiền mà bà L đã nhận của anh H1 vào số tiền gốc mà bà H đang nợ của bà L.

Sau này giữa anh H1 và bà L có tranh chấp thì anh H1 có thể khởi kiện đòi tiền của bà L bằng vụ án dân sự khác.

Tòa sơ thẩm đã buộc bà H phải trả số tiền gốc 60.000.000 đồng cho bà L là phù hợp với Điều 474 BLDS năm 2005.

[2] Về số tiền lãi thì thấy:

Bà L yêu cầu bà H phải trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày hết hạn trả nợ (đối với từng Giấy biên nhận vay tiền) đến ngày khởi kiện (ngày 02/7/2019) là 26.100.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà H phải trả cho bà L tổng số tiền lãi 22.406.000 đồng bao gồm tiền lãi của từng khoản vay tính từ ngày hết hạn trả nợ (đối với từng Giấy biên nhận vay tiền) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2019) với mức lãi suất 0,75%/tháng.

Việc bà L chỉ yêu cầu bà H phải trả tiền lãi cho cho bà L đến ngày khởi kiện (02/7/2019) nhưng Tòa sơ thẩm lại buộc bà H phải trả tiền lãi cho bà L đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2019) là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Việc tính tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Đối với khoản tiền vay gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 11/12/2015 đến ngày 02/7/2019 (3 năm, 6 tháng, 21 ngày) theo mức lãi suất 0,75%/tháng là:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times (42 + 21/30) \text{ tháng} = 16.012.500 \text{ đồng}.$

Đối với khoản tiền vay gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 14/10/2016 đến ngày 02/7/2019 (2 năm, 8 tháng, 18 ngày) theo mức lãi suất 0,75%/tháng là:

$10.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times (32 + 18/30) \text{ tháng} = 2.445.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 16.012.500 đồng + 2.445.000 đồng = 18.457.500 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm đã là: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự”.

Việc tuyên án như vậy là không đúng hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019, cần sửa lại bản án về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án là: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Như vậy cần sửa 1 phần bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi và lãi suất chậm thi hành án.

Do sửa bản án sơ thẩm nên tiền án phí sơ thẩm cũng phải được xác định lại. Bà H không phải nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H, sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3, Điều 144, khoản 1, Điều 147, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; khoản 4, Điều 474, Điều 476 BLDS năm 2005 và Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470 và khoản 2, Điều 468 BLDS năm 2015 xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L: Buộc bà Phạm Thị H phải trả cho bà Trần Thị L số tiền gốc là 60.000.000 đồng và số tiền lãi là 18.457.5000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 78.457.500 đồng (bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn).

-Về án phí DSST: Bà Phạm Thị H phải chịu 3.922.000 đồng (Ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà L 2.152.000 đồng (hai triệu một trăm lăm mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/ 0005852 ngày 10/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

-Về án phí DSPT: Bà Phạm Thị H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Phạm Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0006129 ngày 24/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền